**PHỤ LỤC**

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THEO CƠ CHẾ MỘT CỬA, MỘT CỬA LIÊN THÔNG CỦA LĨNH VỰC LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH XÃ HỘI**

*(Kèm theo Quyết định 4056/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số****TT** | **Tên thủ tục hành chính** | **Cơ quan thực hiện** | **Trang** |
|
| A | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ LIÊN THÔNG CẤP TỈNH (22BỘ)** |  |  |
|  | **I. Lĩnh vực người có công** |  |  |
| 1 | Thủ tục Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ | UBND cấp xã | 1 |
| 2 | Thủ tục Quyết định trợ cấp hàng tháng hoặc một lần đối với người hoạt động cách mạng trước ngày 01 tháng 01 năm 1945 | UBND cấp xã | 5 |
| 3 | Thủ tục Quyết định trợ cấp hàng tháng đối với người hoạt động cách mạng từ ngày 01 tháng 01 năm 1945 đến trước tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945 | UBND cấp xã | 10 |
| 4 | Thủ tục hưởng mai táng phí, trợ cấp một lần | UBND cấp xã | 15 |
| 5 | Thủ tục cấp giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ và trợ cấp tiền tuất | UBND cấp xã | 19 |
| 6 | Thủ tục Quyết định trợ cấp ưu đãi (hàng tháng hoặc một lần) đối với Bà mẹ Việt Nam anh hùng | UBND cấp xã | 22 |
| 7 | Thủ tục Quyết định trợ cấp đối với người hoạt động kháng chiến và con đẻ của họ bị nhiễm chất độc hoá học | UBND cấp xã | 27 |
| 8 | Thủ tục Quyết định trợ cấp một lần đối với người hoạt động cách mạng, hoạt động kháng chiến bị địch bắt tù đày. | UBND cấp xã | 30 |
| 9 | Thủ tục Quyết định trợ cấp một lần đối với người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế. | UBND cấp xã | 35 |
| 10 | Thủ tục Quyết định trợ cấp tuất hàng tháng đối với thân nhân của người có công với cách mạng đã từ trần. | UBND cấp xã | 38 |
| 11 | Thủ tục Cấp lại bằng Tổ quốc ghi công. | UBND cấp xã | 42 |
| 12 | Thủ tục Quyết định trợ cấp ưu đãi (hàng tháng hoặc một lần) đối với anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động trong kháng chiến. | UBND cấp xã | 45 |
| 13 | Thủ tục Quyết định trợ cấp ưu đãi (hàng tháng hoặc trợ cấp một lần) đối với người có công giúp đỡ cách mạng. | UBND cấp xã | 50 |
| 14 | Thủ tục lập Sổ theo dõi cấp phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình. | UBND cấp xã | 53 |
| 15 | Thủ tục quyết định cấp sổ ưu đãi đối với học sinh, sinh viên là người có công hoặc là con đẻ người có công. | UBND cấp xã | 54 |
| 16 | Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với thân nhân người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ Tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế, người có công giúp đỡ cách mạng đã chết. | UBND cấp xã | 57 |
| 17 | Trợ cấp đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến. | UBND cấp xã | 60 |
| 18 | Giải quyết chế độ, chính sách đối với đối tượng tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc | UBND cấp xã | 65 |
| 19 | Thủ tục giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh. | UBND cấp xã | 70 |
| 20 | Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối vớingười được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chia. | UBND cấp xã | 74 |
| 21 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiếnbinh | UBND cấp xã | 81 |
| 22 | Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niênxung quanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp | UBND cấp xã | 82 |
| B | **THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ LIÊN THÔNG CẤP HUYỆN (12 BỘ)** |  |  |
|  | **I. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội** |  |  |
| 23 | Thủ tục Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng đối với các đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả người khuyết tật, người khuyết tật mang thai nuôi con dưới 36 tháng tuổi) | UBND cấp xã | 83 |
| 24 | Thủ tục Thực hiện trợ cấp hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú trong cùng địa bàn huyện, thị xã, thành phố | UBND cấp xã | 96 |
| 25 | Thực hiện Trợ cấp xã hội hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh | UBND cấp xã | 97 |
| 26 | Thủ tục Hỗ trợ kinh phí nhận nuôi dưỡng, chăm sóc đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp | UBND cấp xã | 98 |
| 27 | Thủ tục Hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng bảo trợ xã hội (bao gồm cả đối tượng Người khuyết tật đặc biệt nặng) | UBND cấp xã | 99 |
| 28 | Thủ tục Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội (được trợ giúp xã hội thường xuyên tại cộng đồng) | UBND cấp xã | 107 |
| 29 | Thủ tục Hỗ trợ kinh phí chăm sóc đối với hộ gia đình có người khuyết tật đặc biệt nặng | UBND cấp xã | 108 |
| 30 | Thủ tục tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp huyện | UBND cấp xã | 113 |
|  | **II. Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội** | UBND cấp xã |  |
| 31 | Thủ tục “Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân” | UBND cấp xã | 116 |
| 32 | Hỗ trợ hộ kinh doanh phải tạm ngừng kinh doanh do đại dịch COVID-19 | UBND cấp xã | 119 |
| 33 | [Hỗ trợ người lao động bị chấm dứt hợp đồng lao động, hợp đồng làm việc do đại dịch COVID-19 nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp](https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-tthc-quyet-dinh-cong-bo-chi-tiet.html?ma_quyet_dinh=13829#popupChitietTTHC) | UBND cấp xã | 120 |
| 34 | Hỗ trợ người lao động không có giao kết hợp đồng lao động bị mất việc làm do đại dịch COVID-19 | UBND cấp xã | 121 |
|   | THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ KHÔNG LIÊN THÔNG (19 BỘ) |  |  |
| C | I. Lĩnh vực giảm nghèo |  |  |
| 35 | Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo trong năm | UBND cấp xã | 123 |
| 36 | Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo phát sinh trong năm | UBND cấp xã | 126 |
|   | **II. Lĩnh vực Bảo trợ xã hội** | UBND cấp xã |  |
| 37 | Thủ tục Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật | UBND cấp xã | 129 |
| 38 | Thủ tục Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật | UBND cấp xã | 134 |
| 39 | Thủ tục Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở | UBND cấp xã | 138 |
| 40 | Thủ tục Trợ giúp xã hội đột xuất về hỗ trợ chi phí mai táng | UBND cấp xã | 142 |
| 41 | Thủ tục Xác nhận hộ gia đình làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình giai đoạn 2016-2020 thuộc diện đối tượng được ngân sách nhà nước hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế | UBND cấp xã | 145 |
| 42 | Thủ tục đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn | UBND cấp xã | 147 |
|  | **III. Lĩnh vực bảo vệ, chăm sóc trẻ em** | UBND cấp xã |  |
| 43 | Thủ tục Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em | UBND cấp xã | 149 |
| 44 | Thủ tục Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em | UBND cấp xã | 154 |
| 45 | Thủ tục Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt | UBND cấp xã | 157 |
| 46 | Thủ tục Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em | UBND cấp xã | 159 |
| 47 | Thủ tục Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em | UBND cấp xã | 162 |
| 48 | Thủ tục Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế | UBND cấp xã | 167 |
| 49 | Thủ tục can thiệp, trợ giúp trẻ em bị bạo lực, bị xâm hại tình dục | UBND cấp xã | 172 |
|   | **IV. Lĩnh vực người có công** |  |  |
| 50 | Thủ tục Xác nhận vào đơn đề nghị di chuyển hài cốt liệt sĩ; đơn đề nghị thăm viếng mộ liệt sĩ | UBND cấp xã | 173 |
| 51 | Thủ tục Ủy quyền hưởng trợ cấp, phụ cấp ưu đãi | UBND cấp xã | 175 |
|   | **V. Lĩnh vực phòng, chống tệ nạn xã hội** |  |  |
| 52 | Thủ tục “Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình” | UBND cấp xã | 176 |
| 53 | Thủ tục “Quyết định cai nghiện ma túy tự nguyện tại cộng đồng” | UBND cấp xã | 177 |
|  | **TỔNG 53 BỘ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH** |  |  |